

CTY TNHH MTV CÔNG VIÊN CÂY XANH TP.HCM
MST: 0300426575

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

Tháng 07/2016

CTY TNHH MTV CÔNG VIÊN CÂY XANH TP.HCM
Địa chỉ: 2 Công Trường Quốc Tế, P.6, Q.3
MST: 0300426575

Mẫu số B01-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuy ết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		132,449,966,789	125,910,320,325
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		51,819,612,372	48,267,804,820
1. Tiền	111		49,069,612,372	24,667,804,820
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,750,000,000	23,600,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		120,000,000	1,758,125,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		120,000,000	1,758,125,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67,516,673,094	61,552,175,000
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		53,493,805,988	51,807,189,954
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,572,144,338	4,046,682,098
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		10,450,722,768	5,698,302,948
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		7,901,075,023	6,730,216,193
1. Hàng tồn kho	141		7,901,075,023	6,730,216,193
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,092,606,300	7,601,999,312
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		5,092,606,300	7,601,999,312
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		17,610,672,493	12,380,155,262
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8,359,064,906	8,359,064,906
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		8,359,064,906	8,359,064,906
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		9,251,607,587	4,008,303,447

1. Tài sản cố định hữu hình	221		9,251,607,587	4,008,303,447
- Nguyên giá	222		61,432,081,744	55,317,437,198
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(52,180,474,157)	(51,309,133,751)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	12,786,909
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	12,786,909
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		150,060,639,282	138,290,475,587
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		88,693,285,244	76,923,121,549
I. Nợ ngắn hạn	310		88,646,723,244	76,876,604,549
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		8,078,529,280	13,712,363,764
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		952,538,405	338,604,195
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		209,894,101	645,564,597
4. Phải trả người lao động	314		39,587,329,192	32,260,201,426
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	50,000,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5,953,800,000	2,645,453,182
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		4,593,614,127	14,302,675,328
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		19,528,747,552	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		9,742,270,587	12,921,742,057
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		46,562,000	46,517,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-

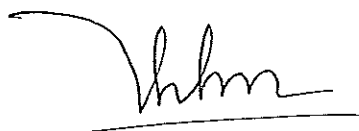
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	46,562,000	46,517,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	61,367,354,038	61,367,354,038
I. Vốn chủ sở hữu	410	54,090,939,792	54,090,939,792
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	54,090,939,792	54,090,939,792
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	-	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	7,276,414,246	7,276,414,246
1. Nguồn kinh phí	431	7,276,414,246	7,276,414,246
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	150,060,639,282	138,290,475,587

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 19 tháng 7 năm 2016

Giám đốc







Nguyễn Thị Thúy Loan

Bùi Đức Sơn

Lê Công Phương

CTY TNHH MTV CÔNG VIÊN CÂY XANH TP.HCM
Địa chỉ: 2 Công Trường Quốc Tế, P.6, Q.3
MST: 0300426575

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BT
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		158,430,424,040	134,341,836,372
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		69,862,727	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (1-2)	10		158,360,561,313	134,341,836,372
4. Giá vốn hàng bán	11		141,818,198,112	120,721,391,358
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=3-4)	20		16,542,363,201	13,620,445,014
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		204,224,546	613,902,874
7. Chi phí tài chính	22		231,236,895	110,755,360
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		231,236,895	110,755,360
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		0	0
9. Chi phí bán hàng	25		0	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		14,534,474,506	13,076,566,263
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25-26)	30		1,980,876,346	1,047,026,265
12. Thu nhập khác	31		555,731,370	8,718,182
13. Chi phí khác	32		90,370	
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		555,641,000	8,718,182
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		2,536,517,346	1,055,744,447
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		558,033,816	232,263,778
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1,978,483,530	823,480,669
19 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		0	0
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		0	0
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0

Người lập biểu

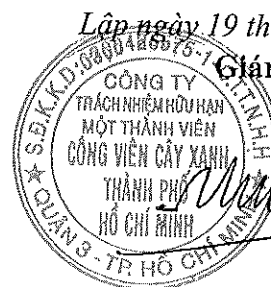
Kế toán trưởng

Lập ngày 19 tháng 7 năm 2016

Giám đốc







Nguyễn Thị Thúy Loan

Bùi Đức Sơn

Lê Công Phương

CTY TNHH MTV CÔNG VIÊN CÂY XANH TP.HCM
Địa chỉ: 2 Công Trường Quốc Tế, P.6, Q.3
MST: 0300426575

Mẫu số B03-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

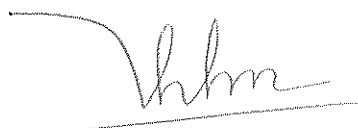
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thu yết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		158,370,843,262	144,595,125,389
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(31,128,231,196)	(68,152,518,714)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(93,473,814,538)	(103,287,763,019)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(231,236,895)	(99,271,464)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11,494,290,068	6,010,565,074
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(56,736,495,701)	(21,023,745,049)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11,704,645,000)	(41,957,607,783)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6,114,644,546)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(59,520,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,638,125,000	93,900,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		204,224,546	613,902,874
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4,272,295,000)	34,993,902,874
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		20,625,731,864	22,346,326,772
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,096,984,312)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		19,528,747,552	22,346,326,772

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thu yết min h	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20+30+40$)	50		3,551,807,552	15,382,621,863
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		48,267,804,820	13,379,143,880
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50+60+61$)	70		51,819,612,372	28,761,765,743

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Loan

Kế toán trưởng



Bùi Đức Sơn

Lập ngày tháng năm 2016

Giám đốc



Lê Công Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Công Viên Cây Xanh là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh, được thành lập theo Quyết định số 174/QĐ-UB ngày 05 tháng 12 năm 1992 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh, chuyển sang loại hình doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích theo Quyết định số 5345/QĐ-UB-KT ngày 02/10/1997 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh và chuyển sang Công ty TNHH MTV Công Viên Cây Xanh theo Quyết định số 3195/QĐ-UBND ngày 21/7/2010 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh.

Giấy đăng ký kinh doanh số 0300426575 ngày 21 tháng 09 năm 2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh (cấp và thay đổi lần thứ 4 ngày 10/12/2015).

Vốn điều lệ đến ngày 30/6/2016: 54.091.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Dịch vụ, sản xuất

3. Ngành nghề kinh doanh

- a. Hoạt động công ích: Quản lý, duy tu, cải tạo và xây dựng mới các công trình công cộng (công viên, vườn hoa, vườn thú, cây xanh đô thị,...).
- b. Hoạt động kinh doanh khác:
 - Dịch vụ phục vụ khách tham quan: khai thác kinh doanh cây, hoa kiểng, hội hoa xuân.
 - Tư vấn dự án.
 - Lắp đặt hệ thống điện và điện chiếu sáng các công viên
 - Đại lý kinh doanh xăng dầu
 - Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ gỗ
 - Sản xuất phân bón hữu cơ, gạch xi măng.
 - Tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp
 - Kinh doanh vận tải bằng ô tô.
 - Dịch vụ tưới nước, rửa đường.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị phụ thuộc

- Công viên Lê Văn Tám
- Công viên Tao Đàn
- Công viên Trung Tâm

- Công viên Gia Định
- Công viên Cửa Ngõ Đông
- Xí nghiệp Quản lý Cây Xanh 1
- Xí nghiệp Quản lý Cây Xanh 2
- Xí nghiệp Vận tải Xây dựng và Chế biến gỗ
- Xí nghiệp Dịch Vụ Sân Vườn
- Xí nghiệp Hoa Kiểng
- Vườn ươm Đông Thạnh
- Vườn ươm Hiệp Thành
- Sân Khấu Ca Nhạc Trống Đồng
- Trung tâm nghiên cứu và đào tạo

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. **Kỳ kế toán** của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp thực tế đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại, khoản vay và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu: là nguồn vốn Nhà nước giao cho Công ty và vốn Công ty tự bổ sung.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: không phát sinh
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: không phát sinh
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính Phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, không bao gồm các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VNI
Tiền mặt	8,122,113	10,248,828
Tiền gửi ngân hàng	49,061,490,259	24,657,555,992
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	2,750,000,000	23,600,000,000
Cộng	51,819,612,372	48,267,804,820

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2016		1/1/2016	
	Giá gốc (VND)	Giá trị ghi sổ (VND)	Giá gốc (VND)	Giá trị ghi sổ (VND)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	120,000,000	120,000,000	1,758,125,000	1,758,125,000
Ngắn hạn				
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	120,000,000	120,000,000	1,758,125,000	1,758,125,000
Cộng	120,000,000	120,000,000	1,758,125,000	1,758,125,000

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VNI
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	53,493,805,988	51,807,189,954
Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 1	8,955,544,200	22,905,882,200
Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 2	9,784,379,000	4,430,367,000
Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 3	15,272,021,000	8,849,544,000
Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 4	4,518,484,600	3,284,721,600
Trung Tâm Quản Lý Đường hầm Sông Sài Gòn	4,101,365,000	5,163,832,000
Các khách hàng khác	10,862,012,188	7,172,843,154
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	53,493,805,988	51,807,189,954

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	3,572,144,338	4,046,682,098
Công Ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Công Trình Ngầm Đô Thị	251,471,858	251,471,858
Công Ty TNHH Ngọc Thanh Mỹ	536,310,720	536,310,720
Công ty TNHH Ôtô Trường Long		877,140,000
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Kim Thành E.V.N	416,656,000	416,656,000
Viện Công Nghệ Hóa Học	1,047,640,000	1,047,640,000
Công ty TNHH SX TM XD Minh Phát	824,816,020	455,422,520
Các nhà cung cấp khác	495,249,740	462,041,000
b. Trả trước cho người bán dài hạn	-	
Cộng	3,572,144,338	4,046,682,098

5. Phải thu khác

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	10,450,722,768	5,698,302,948
Tạm ứng	1,831,599,287	408,184,694
Ký cược, ký quỹ	6,611,626,549	4,137,626,549
Phải thu khác	2,007,496,932	1,152,491,705
b) Dài hạn	8,359,064,906	8,359,064,906
Ký cược, ký quỹ	8,359,064,906	8,359,064,906
Cộng phải thu khác	18,809,787,674	14,057,367,854

6. Hàng tồn kho

	30/06/2016		1/1/2016	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
Nguyên liệu, vật liệu	1,657,181,384	-	1,667,212,950	-
Công cụ, dụng cụ	394,324,559	-	394,324,559	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5,420,525,080	-	4,239,634,684	-
Thành phẩm	429,044,000	-	429,044,000	-
Cộng	7,901,075,023	-	6,730,216,193	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	468,319,603	1,026,353,419
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	4,324,263,786	6,275,622,982
Thuế tài nguyên nộp thừa		
Thuế khác nộp thừa	300,022,911	300,022,911
Cộng	5,092,606,300	7,601,999,312

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu năm	13,092,703,163	5,033,261,674	36,176,136,400	1,015,335,961	55,317,437,198
Số tăng trong kỳ			6,057,104,546	57,540,000	6,114,644,546
Số giảm trong kỳ	-			-	-
Chuyển sang công cụ dụng cụ					-
Số dư cuối kỳ	13,092,703,163	5,033,261,674	42,233,240,946	1,072,875,961	61,432,081,744
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	12,117,967,741	4,688,904,206	33,565,798,270	936,463,534	51,309,133,751
Số tăng trong kỳ	151,901,274	73,982,166	641,956,968	3,499,998	871,340,406
Khấu hao trong kỳ	151,901,274	73,982,166	641,956,968	3,499,998	871,340,406
Số giảm trong kỳ	-			-	-
Chuyển sang công cụ dụng cụ					-
Số dư cuối kỳ	12,269,869,015	4,762,886,372	34,207,755,238	939,963,532	52,180,474,157
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày đầu năm	974,735,422	344,357,468	2,610,338,130	78,872,427	4,008,303,447
Tại ngày cuối kỳ	822,834,148	270,375,302	8,025,485,708	132,912,429	9,251,607,587

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Phải trả người bán

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)
a. Phải trả người bán ngắn hạn	8,078,529,280	8,078,529,280	13,712,363,764	13,712,363,764
Cơ Sở Cây Cảnh Văn Chương	388,145,500	388,145,500	1,748,977,150	1,748,977,150
Cơ Sở Hoa Kiểng Hùng Hậu	117,873,000	117,873,000	1,276,995,125	1,276,995,125
Cty TNHH Ô Tô Trường Long	3,216,180,000	3,216,180,000	-	-
Công Ty TNHH SXTM PHCSH Tấn Phát	91,111,351	91,111,351	362,210,601	362,210,601
Cơ Sở Hoa Kiểng Tổng Thanh Vâr	1,581,080,600	1,581,080,600	3,858,302,615	3,858,302,615
Các nhà cung cấp khác	2,684,138,829	2,684,138,829	6,465,878,273	6,465,878,273
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	8,078,529,280	8,078,529,280	13,712,363,764	13,712,363,764

10. Người mua trả tiền trước

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	338,604,195	952,538,405
Cty TNHH MTV Thanh Niên Xung Phong	29,142,900	29,142,900
Các khách hàng khác	309,461,295	923,395,505
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Cộng	338,604,195	952,538,405

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	1/1/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/06/2016
Thuế giá trị gia tăng	644,061,551	2,009,914,462	2,444,081,912	209,894,101
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1,026,353,419)	558,033,816	-	(468,319,603)
Thuế thu nhập cá nhân	(6,275,622,982)	1,951,359,196	-	(4,324,263,786)
Thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Thuế tài nguyên	1,503,046	9,371,400	10,874,446	-
Các khoản phải nộp khác	(300,022,911)	-	-	(300,022,911)
Cộng	(6,956,434,715)	4,531,678,874	2,457,956,358	(4,882,712,199)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ chưa thực hiện	5,953,800,000	2,645,453,182
Cộng	5,953,800,000	2,645,453,182

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí phải trả khác		50,000,000
Cộng	-	50,000,000

14. Phải trả khác

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a. Phải trả ngắn hạn khác	4,593,614,127	14,302,675,328
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	294,375,968	332,553,710
Bảo hiểm xã hội	111,783,394	302,452,855
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Phải trả khoản tạm thu của Thanh Tra Thành Phố	-	-
Thuế TNCN phải trả người lao động	201,489,471	1,771,679,703
BHXH, BHYT hoàn trả cho người lao động		
Phải trả tạm ứng	2,964,068,014	10,838,046,780
Phải trả, phải nộp khác	1,021,897,280	1,057,942,280
b. Phải trả dài hạn khác	46,562,000	46,517,000
Khu quản lý giao thông đô thị số 3	22,683,000	22,638,000
Phải trả, phải nộp khác	23,879,000	23,879,000
Cộng	4,640,176,127	14,349,192,328

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Phát sinh trong kỳ				Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	1/1/2016
Vay ngắn hạn	19,528,747,552	19,528,747,552	20,625,731,864	1,096,984,312	-
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	19,528,747,552	19,528,747,552	20,625,731,864	1,096,984,312	-
Cộng	19,528,747,552	19,528,747,552	20,625,731,864	1,096,984,312	-

(*) Vay ngắn hạn Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Bưu Điện Liên Việt theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 194.16/HĐHMTD-LPB-HCM ngày 25/04/2016 và số 201A-16/HĐHMTD-LPB-HCM ngày 26/4/2016. Thời hạn của hợp đồng hạn mức tín dụng là 12 tháng, Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Phương thức đảm bảo khoản vay là: Tín chấp.

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	37,657,845,000	7,491,818,973	-	-	45,149,663,973	
- Tăng vốn điều lệ theo BBKT 2013	145,000,000				145,000,000	
- KC quỹ ĐTPT tăng VDL	7,469,534,356	(7,469,534,356)			-	
- Tăng VDL theo QĐ của UB	8,818,560,436				8,818,560,436	
- Điều chỉnh bút toán KC quỹ DPTC		(22,284,617)			(22,284,617)	
- Lãi năm nay				3,478,582,491	3,478,582,491	
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(3,478,582,491)	(3,478,582,491)	
Số dư đầu năm nay	54,090,939,792	-	-	-	54,090,939,792	
- Lãi năm nay				1,978,483,530	1,978,483,530	
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(1,978,483,530)	(1,978,483,530)	
- Giám khác					-	
Số dư cuối kỳ	54,090,939,792	-	-	-	54,090,939,792	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của nhà nước

Cộng

	31/12/2015	%	01/01/2015	Đơn vị tính: VND
	54,090,939,792	100%	54,090,939,792	100%
	54,090,939,792	100%	54,090,939,792	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Doanh thu hoạt động công ích	129,055,567,000	109,162,207,917
Doanh thu cung cấp dịch vụ	29,374,857,040	25,179,628,455
Cộng	158,430,424,040	134,341,836,372
2 Các khoản giảm trừ	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Giảm giá hàng bán	69,862,727	
Hàng bán bị trả lại		
Cộng	69,862,727	-
3 Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Giá vốn hoạt động công ích	112,435,283,881	96,351,248,818
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	29,382,914,231	24,370,142,540
Cộng	141,818,198,112	120,721,391,358
4 Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	204,224,546	613,902,874
Cộng	204,224,546	613,902,874
5 Chi phí hoạt động tài chính	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí lãi tiền vay	231,236,895	99,271,464
Chi phí tài chính khác		
Cộng	231,236,895	99,271,464
6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chi phí nhân viên	8,982,918,816	8,799,321,346
Chi phí vật liệu, bao bì	190,117,850	283,080,428
Chi phí khấu hao TSCĐ	89,060,679	75,097,401
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,364,437,956	1,645,924,977
Chi phí bằng tiền khác	3,907,939,205	2,273,142,111
Cộng	14,534,474,506	13,076,566,263
7 Thu nhập khác	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Thu thanh lý TSCĐ	252,536,363	
Thu nhập khác	303,195,007	8,718,182
Cộng	555,731,370	8,718,182
8 Chi phí khác	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Các khoản bị phạt, chậm nộp	90,370	
Cộng	90,370	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2,452,517,346	1,055,744,447
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
<i>Chi phí không hợp lệ</i>		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
- Tổng lợi nhuận để tính thuế TNDN	2,452,517,346	1,055,744,447
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	558,033,816	232,263,778
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	558,033,816	232,263,778

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu	11,504,822,136	16,330,133,625
Chi phí nhân công	117,599,706,395	100,696,969,197
Chi phí khấu hao tài sản cố định	871,340,406	827,179,507
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,501,563,738	6,924,156,684
Chi phí bằng tiền khác	19,106,567,208	9,130,273,968
Cộng	156,583,999,883	133,908,712,981

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc	1,080,076,438	1,361,885,373

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công Ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán Và Kiểm Toán Nam Việt .

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Loan

Kế toán trưởng



Bùi Đức Sơn

Giám Đốc



Lê Công Phương

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 7 năm 2016